

ĐỀ THI GIỮA KÌ MÔN KINH TẾ VĨ MÔ (HỆ: CHÍNH QUY)

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8	Câu 9	Câu 10	Câu 11	Câu 12	Câu 13	Câu 14	Câu 15
Câu 16	Câu 17	Câu 18	Câu 19	Câu 20	Câu 21	Câu 22	Câu 23	Câu 24	Câu 25	Câu 26	Câu 27	Câu 28	Câu 29	Câu 30
Câu 31	Câu 32	Câu 33	Câu 34	Câu 35	Câu 36	Câu 37	Câu 38	Câu 39	Câu 40	Câu 41	Câu 42	Câu 43	Câu 44	Câu 45

Câu 1: Những nhận định nào dưới đây mang tính kinh tế học thực chứng:

A. Thuế lợi tức của Việt Nam có nhiều bất hợp lý do vậy phải sử dụng thuế thu nhập doanh nghiệp để thay thế.

B. Chính phủ cần phải có chính sách ưu đãi đối với người nghèo

C. A và B đều đúng D. A và B đều sai

Câu 2: Những nhận định nào dưới đây mang tính kinh tế học chuẩn tắc:

A. Giá dầu thế giới tăng 300% giữa năm 1973 và 1974

B. Hút thuốc lá là có hại cho sức khỏe vì thế cần phải hạn chế và tiến tới loại bỏ nó

C. Thu nhập quốc dân của Hoa Kỳ năm chiếm 29% tổng GDP của thế giới D. Tất cả đều sai

Câu 3: Kinh tế học chuẩn tắc:

A. Đưa ra những lý thuyết và mô hình để mô tả, giải thích và dự báo các hiện tượng đã, đang và sẽ xảy ra như thế nào

B. Đưa ra những chỉ dẫn, những quan điểm cá nhân về cách giải quyết các vấn đề kinh tế.

C. A và B đều đúng D. A và B đều sai

Câu 4: Chọn câu trả lời đúng

A. Kinh tế học chuẩn tắc mang tính chủ quan B. Kinh tế học thực chứng mang tính chủ quan

C. Kinh tế học chuẩn tắc mang tính khách quan D. Tất cả đều đúng

Câu 5: “Việc sử dụng các lý thuyết và mô hình để mô tả, giải thích và dự báo các hiện tượng đã, đang và sẽ xảy ra như thế nào?” là nội dung của:

A. Kinh tế học vi mô B. Kinh tế học vĩ mô C. Kinh tế học thực chứng D. Kinh tế học chuẩn tắc

Câu 6: Những nhận định nào dưới đây và vấn đề quan tâm của kinh tế học vĩ mô

A. Một hãng sản xuất kinh doanh sẽ tăng đầu tư vào máy móc thiết bị nếu dự đoán vào tương lai về thu nhập là rất khả quan B. Người lao động có mức thu nhập cao có thể sẽ mua nhiều hàng xa xỉ hơn.

C. Mức thất nghiệp của toàn bộ khu vực thành thị của Việt Nam tăng nhanh vào cuối những năm 90

D. Tất cả đều sai

Câu 7: Chọn câu trả lời đúng

A. Theo định luật Okun: Nếu Y_t thấp hơn Y_t là 2% thì U_t sẽ cao hơn U_t là 1%.

B. Theo định luật Okun: Nếu Y_t thấp hơn Y_t là 2% thì U_t sẽ cao hơn U_t là 1%.

C. Theo định luật Okun: Nếu Y_t thấp hơn Y_t là 1% thì U_t sẽ cao hơn U_t là 2%.

D. Tất cả đều sai

Câu 8: Biết sản lượng tiềm năng là 100 tỷ USD, tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là 5%, sản lượng thực tế đang thấp hơn sản lượng tiềm năng 10 tỷ USD. Xác định sản lượng thực tế

A. Nhỏ hơn 5% B. Bằng 5% C. Lớn hơn 5% D. Tất cả đều sai

Câu 9: Quốc gia A có sản lượng tiềm năng 1000 tỷ USD, tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là 3%. Sản lượng thực tế hiện nay là 800 tỷ USD. Tính tỷ lệ thất nghiệp thực tế tương ứng

A. 3% B. 10,03% C. 13% D. Tất cả đều sai

Câu 10: Công ty Sam Sung xây dựng một nhà máy sản xuất linh kiện điện tử tại TPHCM. Giao dịch này sẽ được tính vào GDP của Việt Nam, điều này đúng hay sai?

A. Đúng

B. Sai

Câu 11: Sản lượng tiềm năng

A. Là mức sản lượng tối ưu mà nền kinh tế có thể đạt được khi sử dụng hợp lý các nguồn lực mà không làm lạm phát tăng cao

B. Là mức sản lượng tối đa mà nền kinh tế có thể đạt được khi sử dụng hợp lý các nguồn lực mà không làm lạm phát tăng cao.

C. A và B đều đúng

D. A và B đều sai.

Câu 12: Khi chính phủ quyết định tăng mức tiền lương tối thiểu sẽ ảnh hưởng đến tổng cầu trong ngắn hạn của nền kinh tế như thế nào?

A. Tổng cầu giảm B. Tổng cầu tăng C. Tổng cầu không thay đổi D. Tổng cầu tăng, sau đó sẽ giảm

Câu 13: Hàm tổng cung là một hàm

A. Hàm đồng biến

B. Hàm nghịch biến

C. Hàm hằng

D. Tất cả đều sai

Câu 14: Tổng cung phản ánh quan hệ giữa tổng cung và mức giá trong điều kiện giá các yếu tố đầu vào thay đổi cùng tỷ lệ với mức giá của sản phẩm đầu ra

A. Ngắn hạn

B. Dài hạn

C. Cả A và B đều đúng

D. Cả A và B đều sai

Câu 15: Yếu tố làm dịch chuyển đường tổng cầu

A. Thu nhập hộ gia đình

B. Chi tiêu của chính phủ

C. Giá trị hàng hóa xuất, nhập khẩu

D. Tất cả đều đúng

Câu 16: Sự gia tăng trong chi tiêu chính phủ sẽ làm:

A. Sản lượng tăng nhiều lần hơn. C. Sản lượng và tổng cầu tăng nhiều lần hơn.

B. Sản lượng và tổng cầu tăng nhiều lần hơn nếu các yếu tố khác không đổi.

D. Cả a,b,c đều sai.

Câu 17: Chọn câu trả lời đúng

A. Tổng cung phản ánh quan hệ giữa tổng cung và mức giá trong điều kiện giá các yếu tố đầu vào chưa thay đổi

B. Tổng cung dài hạn phản ánh quan hệ giữa tổng cung và mức giá trong điều kiện giá các yếu tố đầu vào chưa thay đổi

C. Tổng cung ngắn hạn phản ánh quan hệ giữa tổng cung và mức giá trong điều kiện giá các yếu tố đầu vào chưa thay đổi D. Tất cả đều đúng

Câu 18: Đường IS có độ dốc âm phản ánh:

A. Mọi quan hệ nghịch biến giữa Y và i .

B. Độ dốc của đường IS cao hay thấp phụ thuộc vào độ nhạy cảm (sự phản ứng) của I đối với i (I_m^i).

C. A và b đều đúng

D. A và b đều sai

Câu 19: Phát biểu nào sau đây sai

A đường tổng cung dài hạn là đường thẳng đứng

B. khi nền kinh tế hoạt động trên mức toàn dụng sản lượng thực tế cao hơn sản lượng tiềm năng

C. khi các nguồn lực thay đổi, cả đường tổng cung ngắn hạn và dài hạn dịch chuyển

D. Ở mức sản lượng toàn dụng các nguồn lực khi không có thất nghiệp

Câu 20: Sản lượng tiềm năng là mức sản lượng mà tại đó:

A. Tỷ lệ thất nghiệp thực tế bằng tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên

B. Không có thất nghiệp

C. Tỷ lệ thất nghiệp cao nhưng có mức lạm phát vừa phải

D. Tất cả các ý đều sai

Câu 21: Trong dài hạn đường tổng cung

A. Thẳng đứng tại sản lượng tiềm năng

C. Dốc lên từ trái sang phải

B. Dốc xuống từ trái sang phải

D. Nằm ngang song song với trục sản lượng

Câu 22: Đường IS thẳng đứng khi:

a. $I_m^i = \infty$ b. $I_m^i = 0$ c. I_m^i nhỏ d. I_m^i lớn

Câu 23: Sự khác biệt giữa GDP và GNP là căn cứ vào:

A. Xuất khẩu ròng có yếu tố nước ngoài

C. Thu nhập ròng từ nước ngoài

HỌ VÀ TÊN (STT):

LỚP:

MSSV

B. Thu nhập quốc dân

D. Sản phẩm quốc rân ròng

Câu 24: GDP là tiêu chí được tính theo

A. Lãnh thổ một nước

C. Công dân một nước trong một năm

B. Giá hàng hóa sau khi trừ các loại thuế

D. Cả A và B

Câu 25: Chính phủ tăng thuế và tăng chi tiêu một lượng cùng một lượng là 100 tỷ đồng. Cho biết số nhân tổng cầu $k = 2,5$, tiêu dùng biên $C_m = 0.75$. Xác định sự thay đổi của sản lượng?

A. 65.2

B. 62.5

C. 56.2

D. 52.6

Câu 26: Hàm tiết kiệm có dạng $S = -100 + 0,1Y_d$ thì hàm tiêu dùng có dạng:

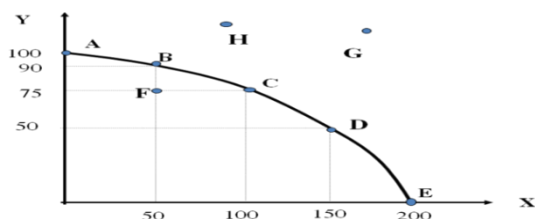
A. $C = 100 + 0,9Y_d$

B. $C = -100 + 0,9Y_d$

C. $C = 100 - 0,1Y_d$

D. $C = 100 + 0,1Y_d$

Câu 27: Cho biết ACDE là đường giới hạn khả năng sản xuất. Chọn câu trả lời đúng



A. Mức sản xuất tối đa tại điểm H

B. Mức sản xuất tối đa tại điểm B

C. Mức sản xuất tối đa tại điểm F

D. Mức sản xuất tối đa tại điểm G

Câu 28: Khoản nào sau đây được tính vào GDP?

A. Tiền mua nhiên liệu của các doanh nghiệp

B. Khấu hao tài sản cố định

C. Tiền mua nguyên liệu của nhà máy

D. Tiền thuê phương tiện vận tải của các doanh nghiệp

Sử dụng dữ liệu sau để trả lời câu 21 – 22

$$C = 200 + 0,8Y_d \quad T = 100 + 0,2Y \quad I = 150$$

$$G = 500$$

Câu 29: Xác định sản lượng cân bằng quốc gia:

A. 2140

B. 2240

C. 2139

D. 2100

Câu 30: Xác định chính sách tài khóa thực hiện, biết $Y_p = 1.800$

A. Chính sách tài khóa mở rộng

b. Chính sách tài khóa thu hẹp

Sử dụng dữ liệu sau để trả lời câu 31 – 32

Có một số chỉ tiêu trong hệ thống tài khoản quốc gia A như sau:

Chỉ tiêu	Giá trị	Chỉ tiêu	Giá trị
Khấu hao tài sản cố định	200	Tiêu dùng của hộ gia đình	500
Đầu tư ròng	50	Chi mua hàng hoá của chính phủ	300
Xuất khẩu	100	Nhập khẩu	150

Câu 31: GDP danh nghĩa theo giá thị trường?

A. 700

B. 800

C. 1000

D. 900

Câu 32: Hãy cho biết tình trạng của cán cân thương mại của quốc gia A?

A. Cán cân thương mại thâm hụt

B. Cán cân thương mại thặng dư

C. Cán cân thương mại cân bằng

Sử dụng dữ liệu sau để trả lời câu 33 – 38

Cho lượng tiền cơ sở H là 250, tỷ lệ giữ trữ bắt buộc là 5%, tỷ lệ giữ trữ tùy ý là 5%, tỷ lệ tiền mặt ngoài ngân hàng là 40%. Đơn vị tính: nghìn tỷ đồng

HỌ VÀ TÊN (STT):

LỚP:

MSSV

$$C = 400 + 0,8 Y_d \quad I = 1200 - 200i$$

$$G = 800$$

$$X = 530$$

$$M = 50 + 0,14 Y$$

$$T = 100 + 0,2 Y$$

$$D^M = 900 - 50i$$

Câu 33: Xác định lượng cung tiền?

- A. 500 B. 600 C. 700 D. 800

Câu 34: Xác định lãi suất và sản lượng cân bằng

- A. 3; 3000 B. 4; 4000 C. 6; 6000 D. 4; 5600

Câu 35: Để sản lượng cân bằng bằng sản lượng tiềm năng thì lượng cung tiền thay đổi như thế nào? Biết $Y_p = 4300$

- A. 57,3 B. 40 C. 37,5 D. 800

Câu 36: Từ kết quả câu 27, nếu chính phủ sử dụng nghiệp vụ thị trường mở, xác định chính sách tiền tệ thực hiện.

- A. 13,3 B. 13,5 C. 13,4 D. 14,3

Câu 37: Xác định cán cân ngân sách và cán cân thương mại?

- A. $B=-100$, $NX=-80$, B. $B=100$, $NX=560$, C. $B=-560$, $NX=-100$ D. $B=-200$, $NX=-650$,

Câu 38: Chính phủ tăng thuế 30 tỷ đồng và tăng chi tiêu một lượng cùng một lượng là 160 tỷ đồng. Xác định sự thay đổi của sản lượng?

- A. 136 B. 163 C. 272 D. 727

Sử dụng dữ liệu sau để trả lời câu 39 – 42

(ĐVT: tỷ đồng)

$$C = 500 + 0,5Y_d;$$

$$I = 500 + 0,15Y - 80i.$$

$$T = 100 + 0,1Y.$$

$$D^M = 900 - 100i.$$

$$M = 100 + 0,1Y.$$

$$G = 2000; X = 1000; S^M = 600; H=300$$

Câu 39, Sản lượng cân bằng quốc gia và lãi suất cân bằng

- A. $Y = 7320$, $i=5\%$ B. $Y=7200$, $i=3\%$ C. $Y=7220$, $i=4\%$ D. $Y = 7220$, $i=3\%$

Câu 40: Tìm tỷ lệ dự trữ tùy ý, biết tỷ lệ nắm giữ tiền mặt là 20%, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 12%.

- A. $r_e = 2,8\%$ B. $r_e = 28\%$ C. $r_e = 20\%$ D. $r_e = 12\%$

Câu 41: Do thay đổi lãi suất chiết khấu, lượng tiền mạnh (H) trên thị trường tăng thêm 30. Hãy cho biết chính phủ cần tăng thêm hay giảm chiết khấu và cho biết đây là chính sách tiền tệ mở rộng hay thu hẹp

- A. Giảm chiết khấu, chính sách tiền tệ thu hẹp C. Giảm chiết khấu, chính sách tiền tệ mở rộng

- B. Tăng chiết khấu, chính sách tiền tệ mở rộng D. Tăng chiết khấu, chính sách tiền tệ thu hẹp

Câu 42: Tìm số nhân cung tiền: A. $K^m = 4$ B. $K^m = 1$ C. $K^m = 2$ D. $K^m = 3$

Câu 43: Nền kinh tế nằm bên trái đường IS

A. Thị trường thiếu hụt hàng hóa

C. Thị trường dư thừa hàng hóa

B. Thị trường tiền tệ thiếu hụt

D. Thị trường hàng hóa cân bằng

Câu 44. Đường LM nằm ngang khi:

A. $D^Y_m = \infty$

B. $D^Y_m = 0$.

C. D^Y_m lớn

D. D^Y_m nhỏ

Câu 45: Tác động lần át là:

A. Là tác động làm giảm đầu tư tư nhân do việc tăng lãi suất khi tăng chi tiêu của CP gây nên.

B. Là tác động làm giảm đầu tư do việc tăng lãi suất khi tăng chi tiêu của CP gây nên.

C. Là tác động làm giảm đầu tư tư nhân do việc tăng lãi suất chiết khấu khi tăng chi tiêu của CP gây nên.